

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2016

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

- Mã chứng khoán:

- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 6, Tòa nhà HandiResco, 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

- Điện thoại: 04.3724 5999

- Fax: 04.3724 5775

- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Khánh

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán;

- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm 31/12/2015.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/03/2016 tại đường dẫn <http://nvs.vn/tabid/231/Default.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm 31/12/2015.

Người được ủy quyền công bố thông tin

**TRƯỞNG PHÒNG PHÁP CHẾ
& KIỂM SOÁT RỦI RO**
Nguyễn Văn Khánh

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,

Ba Đình, Hà Nội

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán | 06-14 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-------------------------|----------|--------------------------|
| Ông Phan Anh Tuấn | Chủ tịch | |
| Ông Nguyễn Sơn | Ủy viên | |
| Bà Lê Kim Chi | Ủy viên | |
| Ông Lê Chí Phúc | Ủy viên | |
| Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 08/06/2015 |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-------------------|---------------|
| Ông Phan Anh Tuấn | Tổng Giám đốc |
|-------------------|---------------|

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|-----------------------|------------|--|
| Ông Nguyễn Thanh Minh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 09/06/2015 |
| Ông Đặng Đức Thiện | Thành viên | Miễn nhiệm vị trí trưởng ban ngày 09/06/2015 |
| Bà Đỗ Lê Hằng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/06/2015 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong quá trình lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu tại Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với các quy định tại Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2016

Số: 533/2016/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank được lập ngày 24 tháng 02 năm 2016, từ trang 06 đến trang 14, đã được Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank lập theo các quy định về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo các quy định pháp lý về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 800 - "Lưu ý khi kiểm toán báo cáo tài chính được lập theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt" và các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam khác có liên quan. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, tuân thủ theo các quy định về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Chính sách kế toán

Không phù nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập để giúp Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank đáp ứng các yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước. Vì thế, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

Vấn đề khác

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank đã lập một bộ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chúng tôi đã phát hành báo cáo kiểm toán riêng về báo cáo tài chính đó cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank vào ngày 24 tháng 03 năm 2016.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2016

Trương Thị Hoài Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2013-002-1

Số: 16/2016/NVS/ CV-TGD
V/v: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định về chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Khánh
Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

| STT | NỘI DUNG | VỐN KHẢ DỤNG | | |
|------------|---|------------------|----------------|------------------------|
| | | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| A | NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | (1) | (2) | (3) |
| 1 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có) | 187.000.000.000 | | |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có) | - | | |
| 3 | Cổ phiếu quỹ | - | | |
| 4 | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có) | - | | |
| 5 | Quỹ đầu tư phát triển | - | | |
| 6 | Quỹ dự phòng tài chính | - | | |
| 7 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | | |
| 8 | Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật | (16.152.141.021) | | |
| 9 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi) | - | | |
| 10 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | | |
| 11 | Lợi ích của cổ đông thiểu số | - | | |
| 12 | Các khoản nợ có thể chuyển đổi | | | - |
| 13 | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính | | 3.200.000.000 | - |
| 1A | Tổng | | | 167.647.858.979 |
| B | Tài sản ngắn hạn | | | |
| I | Tiền và các khoản tương đương tiền | | | |
| II | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | | |
| 1 | Đầu tư ngắn hạn | | | |
| | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8 | | | |
| | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5 | | | |
| 2 | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | | |
| III | Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác | | | |
| 1 | Phải thu của khách hàng | | | |
| | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | - |
| 2 | Trả trước cho người bán | | 480.000 | |
| 3 | Phải thu nội bộ ngắn hạn | | | |
| | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | - |

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

| STT | NỘI DUNG | VỐN KHẢ DỤNG | | |
|-----------|--|--------------|----------------|--------------------|
| | | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| 4 | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | | | |
| | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | - |
| 5 | Các khoản phải thu khác | | | |
| | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | - |
| 6 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | | |
| IV | Hàng tồn kho | | | - |
| V | Tài sản ngắn hạn khác | | | |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | 106.702.044 | |
| 2 | Thuế GTGT được khấu trừ | | | |
| 3 | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | | |
| 4 | Tài sản ngắn hạn khác | | | |
| 4.1 | Tạm ứng | | | |
| | Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày | | | - |
| 4.2 | Tài sản ngắn hạn khác | | | - |
| 1B | Tổng | | | 107.182.044 |
| C | Tài sản dài hạn | | | |
| I | Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác | | | |
| 1 | Phải thu dài hạn của khách hàng | | | |
| | Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | - |
| 2 | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | | | - |
| 3 | Phải thu dài hạn nội bộ | | | |
| | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | - |
| 4 | Phải thu dài hạn khác | | | |
| | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | - |
| 5 | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | | |

01110
CÔNG T
CH NHIỆM H
NG KIỂM
AAS
AN KIỂM

1
C.P
A. N. O. I.

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

| STT | NỘI DUNG | VỐN KHẢ DỤNG | | |
|--------------------------------|---|--------------|----------------|------------------------|
| | | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| II | Tài sản cố định | | 1.970.782.760 | |
| III | Bất động sản đầu tư | | - | |
| IV | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | | |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | | - | |
| 2 | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | - | |
| 3 | Đầu tư chứng khoán dài hạn | | | |
| | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8 | | | |
| | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 5 | | | |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | | - | |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | | |
| V | Tài sản dài hạn khác | | 3.196.295.617 | |
| | Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5 | | | - |
| 1C | Tổng | | | 5.167.078.377 |
| VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C | | | | 162.373.598.558 |



BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

| A RỦI RO THỊ TRƯỜNG | | Hệ số rủi ro | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|---------------------|--|--------------|----------------|-----------------|
| Các hạng mục đầu tư | | (1) | (2) | (3) = (1) x (2) |
| I | Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ | | | - |
| 1 | Tiền mặt (VND) | 0% | 198.520.919 | - |
| 2 | Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn | 0% | 33.868.531.676 | - |
| 3 | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi | 0% | - | - |
| II | Trái phiếu Chính phủ | | | - |
| 4 | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi | 0% | - | - |
| 5 | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định | | | |
| 5.1 | Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB và EBRD | 3% | - | - |
| 5.2 | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm; | 3% | - | - |
| | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm; | 4% | - | - |
| | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên; | 5% | - | - |
| III | Trái phiếu doanh nghiệp | | | - |
| 6 | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 8% | - | - |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 15% | - | - |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 20% | - | - |
| 7 | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 25% | - | - |
| | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 30% | - | - |
| | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 40% | - | - |

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

| A RỦI RO THỊ TRƯỜNG | | Hệ số rủi ro | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|----------------------------|--|---------------------|----------------------|------------------------|
| Các hạng mục đầu tư | | (1) | (2) | (3) = (1) x (2) |
| IV | Cổ phiếu | | | 13.410.852.000 |
| 8 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở | 10% | 20.960.000.000 | 2.096.000.000 |
| 9 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội | 15% | - | - |
| 10 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom | 20% | - | - |
| 11 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30% | - | - |
| 12 | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác | 50% | 22.629.704.000 | 11.314.852.000 |
| V | Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán | | | - |
| 13 | Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng | 10% | - | - |
| 14 | Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ | 14% | - | - |
| VI | Chứng khoán bị hạn chế giao dịch | | | - |
| 15 | Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch | 40% | - | - |
| 16 | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch | 50% | - | - |
| VII | Các tài sản khác | | | - |
| 17 | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác | 80% | - | - |
| 18 | Các tài sản đầu tư khác | 80% | - | - |
| VIII | Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng) | | | 1.341.085.200 |
| | Mã chứng khoán | Mức tăng thêm | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
| 1 | Cổ phiếu KBC | 10% | 20.960.000.000 | 209.600.000 |
| 2 | Cổ phiếu SPT | 10% | 22.629.704.000 | 1.131.485.200 |
| A | TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII) | | | 14.751.937.200 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà NộiBáo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

| B RỦI RO THANH TOÁN | | Giá trị rủi ro | | | | | | Tổng giá trị rủi ro |
|----------------------------|--|----------------|-----|-----|-----|---------------------|----------------------|-----------------------|
| Loại hình giao dịch | | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | ro |
| I | Rủi ro trước thời hạn thanh toán | | | | | | | 2.092.367.435 |
| 1 | Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán | - | - | - | - | 2.041.944.432 | 50.423.003 | 2.092.367.435 |
| 2 | Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | - |
| 3 | Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | - |
| 4 | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | - |
| 5 | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | - |
| 6 | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | - |
| II | Rủi ro quá thời hạn thanh toán | | | | | | | 378.868.379 |
| | Thời gian quá hạn | | | | | Hệ số rủi ro | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
| 1 | 0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | | | | | 16% | - | - |
| 2 | 16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | | | | | 32% | - | - |
| 3 | 31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | | | | | 48% | - | - |
| 4 | Từ 60 ngày trở đi | | | | | 100% | 378.868.379 | 378.868.379 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015

| | | | 109.717.055 |
|-----|--|---------------|----------------------|
| III | Rủi ro tăng thêm (nếu có) | | Giá trị rủi ro |
| | Chi tiết từng khoản vay, tới từng đối tác | Mức tăng thêm | Quy mô rủi ro |
| | | 10% | 18.286.175.889 |
| I | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội | | 109.717.055 |
| B | TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III) | | 2.580.952.869 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà NộiBáo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

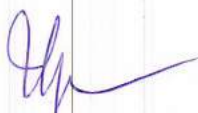
Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

| C | RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG) | Giá trị rủi ro |
|-----|--|----------------|
| I | Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng | 17.508.191.380 |
| II | Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí | 4.495.330.115 |
| | 1. Chi phí khấu hao | 1.079.352.531 |
| | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 3.200.000.000 |
| | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn | - |
| | 4. Dự phòng phải thu khó đòi | 215.977.584 |
| III | Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II) | 13.012.861.265 |
| IV | 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III) | 3.253.215.316 |
| V | 20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 27.000.000.000 |
| C | TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V}) | 27.000.000.000 |
| D | TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C) | 44.332.890.069 |

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

| STT | Các chỉ tiêu | Giá trị rủi ro/vốn khả dụng | Ghi chú (nếu có) |
|-----|--------------------------------|-----------------------------|------------------|
| 1 | Tổng giá trị rủi ro thị trường | 14.751.937.200 | |
| 2 | Tổng giá trị rủi ro thanh toán | 2.580.952.869 | |
| 3 | Tổng giá trị rủi ro hoạt động | 27.000.000.000 | |
| 4 | Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3) | 44.332.890.069 | |
| 5 | Vốn khả dụng | 162.373.598.558 | |
| 6 | Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4) | 366,26% | |


Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Khánh
Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộPhan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2016